CỤC KIỂM LÂM
CHI CỤC KIỂM LÂM VÙNG IV

Số: 217 /KLV4-NV2

V/v báo cáo kết quả thực hiện công tác Lâm nghiệp năm 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 11 năm 2021

Kính gửi: Chi cục Kiểm lâm các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung bộ

Để chuẩn bị cho việc tổng kết, đánh giá công tác Lâm nghiệp năm 2021, triển khai nhiệm vụ, giải pháp thực hiện năm 2022 đảm bảo hiệu quả, đúng quy định. Trên cơ sở Quy chế phối hợp đã ký kết, Chi cục Kiểm lâm vùng IV đề nghị Chi cục Kiểm lâm các tỉnh, thành phố trong toàn vùng báo cáo với các nội dung chính như sau:

1. Tổng hợp kết quả thực hiện công tác Lâm nghiệp theo 04 nội dung về các chỉ tiêu thống kê quy định tại Phụ lục II, Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

2. Về chỉ tiêu chế biến lâm sản, tổng hợp số liệu theo mẫu tại Bảng 01 *(Mẫu đề cương báo cáo số 02)* quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-BNNPTNT ngày 16/01/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Về chỉ tiêu xuất nhập khẩu lâm sản, tổng hợp theo các nội dung: Loại sản phẩm lâm sản xuất, nhập khẩu; Khối lượng lâm sản xuất, nhập khẩu *(gỗ và sản phẩm gỗ)*, đơn vị tính bằng mét khối *(m^3)*; Giá trị lâm sản xuất, nhập khẩu tính bằng tiền, đơn vị tính USD; Tên thị trường xuất, nhập khẩu.

3. Báo cáo cần đánh giá, làm rõ các kết quả đã đạt được, các vấn đề còn tồn tại, nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế; xác định rõ các nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm thực hiện công tác Lâm nghiệp năm 2022.

(Có đề cương xây dựng báo cáo chi tiết kèm theo văn bản này)

Báo cáo gửi về Chi cục Kiểm lâm vùng IV trước ngày 22/11/2021, file mềm gửi theo địa chỉ Email: chicuckiemlamvungiv@gmail.com để tổng hợp báo cáo chung cho toàn vùng.

Đề nghị Chi cục Kiểm lâm các tỉnh, thành phố trong toàn vùng quan tâm, phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cục Kiểm lâm (báo cáo);
- Sở NN&PTNT 11 tỉnh, Tp (báo cáo);
- Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm vùng IV;
- Các phòng NV, Đội KLCĐ&PCCCR;
- Lưu VT, NV2.

KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CHI CỤC KIỂM LÂM VÙNG IV
CỤC KIỂM LÂM - TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP

Tô Xuân Đam

PHỤ LỤC

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác Lâm nghiệp năm 2021, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện năm 2022

(Kèm theo Văn bản số 217 /KLV4-NV2 ngày 10 /11/2021 của Chi cục Kiểm lâm vùng IV)

(Sử dụng số liệu tính đến hết ngày 20/11/2021 để xây dựng báo cáo)

1. Đặc điểm tình hình

1.1. Thuận lợi

1.2 Khó khăn

2. Công tác tham mưu, chỉ đạo điều hành

3. Kết quả thực hiện công tác Lâm nghiệp năm 2021

3.1. Công tác tổ chức, xây dựng lực lượng Kiểm lâm

3.2. Hiện trạng tài nguyên rừng *(dùng số liệu năm công bố 2020)*

3.3. Bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng

- Sử dụng số liệu tại báo cáo kết quả sản xuất lâm nghiệp (*mục III - Bảo vệ rừng, Phụ lục II, Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019)* để tổng hợp, đánh giá, so sánh với cùng kỳ 2020.

- Tình hình chống người thi hành công vụ? đánh giá, so sánh với cùng kỳ 2020.

3.4. Phát triển rừng

Sử dụng số liệu tại báo cáo kết quả sản xuất lâm nghiệp (*mục I - Phát triển rừng, Phụ lục II, Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019)* để tổng hợp, đánh giá, so sánh với cùng kỳ 2020.

3.5. Khai thác, chế biến, xuất nhập khẩu lâm sản

- Về khai thác lâm sản: Sử dụng số liệu tại báo cáo kết quả sản xuất lâm nghiệp (*mục II - Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ, Phụ lục II, Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019)* để tổng hợp, đánh giá, so sánh với cùng kỳ 2020.

- Về chế biến lâm sản: Sử dụng số liệu tại báo cáo kết quả công tác lâm nghiệp *(Bảng 01 - Mẫu đề cương báo cáo số 02)* quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-BNNPTNT ngày 16/01/2020 để tổng hợp, đánh giá.

- Về xuất nhập khẩu lâm sản:

+ Tổng giá trị xuất khẩu lâm sản: Loại sản phẩm lâm sản; Khối lượng lâm sản *(gỗ và sản phẩm gỗ)*, đơn vị tính bằng mét khối *(m^3)*; Giá trị tính bằng tiền, đơn vị tính USD; Tên thị trường xuất khẩu;

+ Tổng giá trị nhập khẩu lâm sản: Loại sản phẩm lâm sản; Khối lượng lâm sản *(gỗ và sản phẩm gỗ)*, đơn vị tính bằng mét khối *(m^3)*; Giá trị tính bằng tiền, đơn vị tính USD; Tên thị trường nhập khẩu.

3.6. Dịch vụ môi trường rừng

Sử dụng số liệu tại báo cáo kết quả sản xuất lâm nghiệp (*mục IV - Dịch vụ môi trường rừng, Phụ lục II, Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019)* để tổng hợp, đánh giá, so sánh với cùng kỳ 2020.

3.7. Các nhiệm vụ khác

3.7.1. Chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp sang mục đích sử dụng khác: Tóm tắt kết quả; phân tích, đánh giá và nhận xét chung *(kết quả chi tiết tổng hợp theo biểu mẫu tại Bảng 01 kèm theo Đề cương báo cáo).*

3.7.2. Quản lý các cơ sở nuôi, trồng động vật thực vật hoang dã: Tóm tắt kết quả; phân tích, đánh giá và nhận xét chung *(kết quả chi tiết tổng hợp theo biểu mẫu tại Bảng 2 kèm theo Đề cương báo cáo).*

3.7.3. Thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng ven biển: Sử dụng số liệu tại báo cáo kết quả công tác lâm nghiệp *(Bảng 02 - Mẫu đề cương báo cáo số 02)* quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-BNNPTNT ngày 16/01/2020 để tổng hợp, đánh giá.

3.7.4. Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng: Tóm tắt kết quả; phân tích, đánh giá và nhận xét chung *(kết quả chi tiết tổng hợp theo biểu mẫu tại Bảng 3 kèm theo Đề cương báo cáo).*

3.7.5. Trồng rừng gỗ lớn và chuyển hóa rừng trồng kinh doanh gỗ lớn: Tổng hợp kết quả theo các nội dung: Diện tích, loài cây, năm trồng gắn với tên chủ quản lý, sử dụng. Có đánh giá cụ thể.

4. Đánh giá chung

4.1. Những kết quả đã đạt được

4.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

5. Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm thực hiện công tác lâm nghiệp năm 2022

5.1. Nhiệm vụ

5.2. Các giải pháp trọng tâm năm 2022

6. Đề xuất, kiến nghị

BẢNG 01: TỔNG HỢP CÁC DỰ ÁN CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG KHÁC NĂM 2021

TT	Quận/huyện	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)	Dự án, diện tích được chấp thuận		Dự án, diện tích đã, đang thực hiện		Ghi chú
				Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	
1								
2								
3								
Tổng cộng								

Ghi chú:

- Cột diện tích: Ghi tổng diện tích đất lâm nghiệp (3 loại rừng), gồm đất có rừng và chưa có rừng.
- Cột ghi chú: Ghi tên các dự án đã và đang thực hiện trong năm 2021 (tính đến thời điểm báo cáo).

BẢNG 02: TỔNG HỢP CƠ SỞ NUÔI, TRỒNG ĐỘNG THỰC VẬT HOANG DÃ CÓ ĐẾN NĂM 2021

TT	Quận/huyện	Tổng số cơ sở nuôi/trồng		Tổng số cá thể/cây	Số cá thể/cây phân theo các loài				Ghi chú
		Tổng	Trong đó số cơ sở được cấp Mã		Loài nguy cấp, quý, hiếm	Gấu	Loài thông thường	Loài khác	
I	**Cơ sở nuôi động vật hoang dã**								
1									
2									
3									
Tổng cộng									
II	**Cơ sở trồng cấy nhân tạo thực vật hoang dã**								
1									
2									
3									
Tổng cộng									

BẢNG 03: TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG VÀ CHỨNG CHỈ RỪNG CÓ ĐẾN NĂM 2021

TT	Tên chủ rừng	Tổng diện tích (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng			Tên tổ chức cấp chứng chỉ	Thời hạn cấp chứng chỉ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Năm trồng	Loài cây			
1									
2									
3									
Tổng cộng									

Ghi chú:

- Chỉ tổng hợp các diện tích, chủ quản lý đã được cấp chứng chỉ còn thời hạn sử dụng.

- Cột tên chủ rừng: Ngoài các chủ rừng là tổ chức, còn bao gồm nhóm hộ (cấp chứng chỉ theo nhóm hộ, chủ yếu là rừng trồng).

- Cột thời hạn cấp chứng chỉ: Ví dụ 5 năm, từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm?.

- Cột ghi chú: Ghi chức năng sử dụng 3 loại rừng, ví dụ: phòng hộ, đặc dụng, sản xuất.